Phòng GD&ĐT Krông Ana
Trường THCS Lương Thế Vinh

BẢNG ĐIỂM CÁ NHÂN HK1 - NH: 2013 - 2014

Giáo viên: Hà Thị Hồng Thơm, Lớp: 8A1, Môn: Văn

STT	Họ và tên lót	Tên	Nữ	DT	Nữ DT	M	15 Phút			1 Tiết					Thi	ĐTB
1	Phan Thị Tú	Anh	X			8	8.0	9.0	9.0	7.0	7.0	8.0	5.8	8.0	**7.3**	**7.5**
2	Trần Hà Ngọc	Bích	X			9	9.0	8.0	8.0	7.8	8.5	8.0	8.0	8.8	**8.0**	**8.2**
3	Nguyễn Thị Anh	Đào	X			9	9.0	8.0	9.0	7.0	7.0	8.0	7.0	9.0	**7.8**	**7.9**
4	Phạm Thị An	Giang	X			9	9.0	9.0	9.0	6.8	7.0	8.0	6.8	9.0	**7.8**	**7.9**
5	Phạm Thị Hương	Giang	X			8	8.0	8.0	9.0	7.0	7.5	8.3	7.0	7.8	**8.0**	**7.8**
6	Hồ Thị Thanh	Hằng	X			9	9.0	9.0	8.0	7.8	8.5	8.0	8.0	9.0	**8.0**	**8.3**
7	Mai Thị Thuý	Hằng	X			9	9.0	8.0	9.0	8.0	8.0	8.5	8.0	9.5	**8.5**	**8.5**
8	Nguyễn Quốc	Hân				7	7.0	9.0	7.0	6.0	6.0	7.0	6.5	7.5	**6.5**	**6.8**
9	Tạ Thị Thanh	Hoa	X			9	8.0	9.0	9.0	7.0	7.0	9.0	7.5	8.8	**8.0**	**8.1**
10	Vũ Huy	Hoàng				8	9.0	8.0	8.0	6.5	6.5	7.0	6.5	7.5	**7.0**	**7.2**
11	Phạm Nguyễn Minh	Hoàng				8	7.0	9.0	8.0	6.0	6.5	8.0	7.5	8.0	**7.5**	**7.4**
12	Lê Đăng	Hoằng				8	8.0	9.0	7.0	7.0	7.0	7.8	6.5	7.3	**7.5**	**7.4**
13	Hồ Quốc	Khánh				8	8.0	8.0	8.0	6.5	6.8	7.5	6.3	7.0	**7.0**	**7.1**
14	Mai Văn	Lạc				8	8.0	9.0	6.0	5.0	6.5	6.8	5.0	7.0	**5.5**	**6.4**
15	Đinh Thị Diệu	Linh	X			8	8.0	8.0	9.0	6.5	6.8	7.8	6.0	5.5	**5.8**	**6.8**
16	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	X			8	8.0	8.0	8.0	6.5	7.5	7.5	7.0	8.0	**7.8**	**7.6**
17	Trần Ngọc	Luận				7	7.0	9.0	7.0	6.0	6.0	7.0	6.0	8.0	**7.0**	**6.9**
18	Văn Đình	Lương				8	8.0	9.0	9.0	7.0	6.5	8.0	6.0	9.0	**6.8**	**7.5**
19	Nguyễn Thị Thanh	Mai	X			8	9.0	9.0	8.0	7.8	7.8	8.5	6.8	8.0	**8.0**	**8.0**
20	Trần Quốc	Nam				7	7.0	8.0	7.0	5.0	6.5	6.8	5.5	7.0	**6.3**	**6.4**
21	Trần Thị Quỳnh	Nga	X			9	9.0	8.0	9.0	7.5	8.0	7.5	7.5	7.0	**7.5**	**7.8**
22	Nguyễn Thị	Nga	X			9	9.0	9.0	9.0	8.0	8.5	8.5	7.5	8.5	**8.3**	**8.4**
23	Võ Thị Kim	Ngân	X			8	8.0	8.0	7.0	6.8	7.0	7.5	6.8	7.5	**6.8**	**7.2**
24	Mai Lê Kỷ	Nguyên				7	8.0	8.0	6.0	6.0	6.0	6.8	6.8	7.3	**5.8**	**6.6**
25	Nguyễn Thị Uyển	Nhi	X			8	9.0	9.0	8.0	7.0	7.5	6.8	6.8	7.3	**7.0**	**7.4**
26	Lê Thị Yến	Nhi	X			8	9.0	8.0	8.0	7.8	8.0	8.3	7.5	8.5	**7.5**	**8.0**
27	Nguyễn Kiều	Oanh	X			7	8.0	8.0	7.0	6.0	6.5	7.5	6.8	7.0	**7.0**	**7.0**
28	Nguyễn Thế	Phong				9	9.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.5	7.0	9.0	**8.0**	**8.2**
29	Lê Văn	Phúc				8	8.0	8.0	7.0	5.8	6.5	8.0	6.8	8.0	**7.0**	**7.2**
30	Tào Văn	Phúc				8	8.0	8.0	6.0	7.0	6.5	7.5	7.0	7.5	**7.5**	**7.3**
31	Trần Thị Hà	Phương	X			8	8.0	9.0	9.0	7.0	7.0	7.5	6.8	8.5	**7.5**	**7.7**
32	Lê Đình	Quang				8	8.0	8.0	7.0	7.0	7.5	7.0	6.8	8.5	**7.3**	**7.4**
33	Nguyễn Bá	Tâm				7	8.0	8.0	7.0	7.0	6.5	7.0	7.0	8.3	**6.8**	**7.2**
34	Phạm Thị Phương	Thảo	X			8	9.0	8.0	9.0	7.5	7.5	8.0	7.0	8.5	**8.3**	**8.0**
35	Trần Thị Thanh	Thảo	X			9	9.0	9.0	9.0	7.5	7.8	7.5	7.5	8.0	**8.5**	**8.1**
36	Phạm Phú	Thăng				9	8.0	9.0	8.0	5.0	6.5	7.0	6.8	7.5	**6.0**	**6.9**
37	Nguyễn Thị	Thuý	X			9	9.0	9.0	8.0	7.0	6.8	8.0	7.0	8.5	**7.8**	**7.8**
38	Lê Đức	Trọng				8	8.0	9.0	7.0	6.5	6.5	7.0	7.0	7.8	**6.8**	**7.2**
39	Nguyễn Thị Thu	Uyên	X			9	9.0	9.0	9.0	8.0	7.5	8.0	7.0	9.0	**8.0**	**8.2**
40	Vũ Hoàng	Việt				8	8.0	9.0	9.0	6.8	7.0	7.5	6.8	9.0	**7.0**	**7.6**

Thống kê	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
Điểm trung bình môn	11	27.5	27	68	2	5	0	0	0	0	40	100

Người Lập

Đắk Lắk, ngày 1 tháng 1 năm 2014
Giáo Viên

Phòng GD&ĐT Krông Ana
Trường THCS Lương Thế Vinh

BẢNG ĐIỂM CÁ NHÂN HK1 - NH: 2013 - 2014

Giáo viên: Hà Thị Hồng Thơm, Lớp: 8A2, Môn: Văn

STT	Họ và tên lót	Tên	Nữ	DT	Nữ DT	M	15 Phút			1 Tiết					Thi	ĐTB
1	Nguyễn Doãn Hoàng	Anh				6	7.0	7.0	9.0	4.0	4.0	4.0	6.5	3.8	**6.3**	**5.4**
2	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	X	X	X	6	6.0	8.0	9.0	7.0	6.8	5.3	6.8	7.0	**7.5**	**6.9**
3	Hà Ngọc	Cương				8	6.0	6.0	5.0	4.0	4.0	4.5	5.0	4.8	**4.0**	**4.8**
4	Phan Trung	Hiếu				6	8.0	7.0	7.0	5.0	5.0	5.5	5.0	5.5	**5.0**	**5.6**
5	Y -	Hoan BKrông		X		3	5.0	6.0	4.0	3.0	2.0	3.0	4.0	1.0	**3.3**	**3.2**
6	Nguyễn Nguyên	Hoàn				4	6.0	8.0	7.0	7.0	7.5	7.0	7.0	8.0	**6.8**	**7.0**
7	Lê Văn	Hoàng				7	6.0	8.0	7.0	6.0	5.5	5.0	5.5	6.5	**6.0**	**6.1**
8	Trần Quốc	Huy				7	5.0	7.0	6.0	4.8	4.0	6.0	4.5	4.8	**6.3**	**5.4**
9	Nguyễn Nhật	Khiêm				8	7.0	8.0	7.0	5.0	6.8	5.5	6.5	8.0	**6.8**	**6.7**
10	Lê Thị	Lài	X			6	6.0	7.0	9.0	6.0	5.5	6.8	5.5	7.0	**5.8**	**6.3**
11	Lê Đức	Mạnh				3	5.0	6.0	5.0	6.0	4.0	5.0	5.5	3.8	**5.0**	**4.9**
12	Trần Anh	Minh				5	6.0	8.0	6.0	5.0	5.0	5.0	6.0	6.0	**5.5**	**5.6**
13	H'	Na Buôn yă	X	X	X	9	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.5	7.5	7.0	**8.0**	**7.6**
14	H '	Nhia Byă	X	X	X	7	8.0	8.0	8.0	6.0	6.8	5.0	6.5	6.0	**6.5**	**6.5**
15	Lê Thị	Nhị	X			8	9.0	8.0	9.0	5.5	5.8	5.0	6.8	8.0	**5.5**	**6.6**
16	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	X			8	9.0	8.0	9.0	6.5	7.0	6.8	7.5	8.8	**8.0**	**7.7**
17	Phạm Thị Lâm	Oanh	X			9	8.0	8.0	7.0	6.0	6.0	5.5	6.0	6.8	**6.0**	**6.5**
18	Trương Quốc	Phúc				6	6.0	7.0	8.0	4.5	4.0	6.0	4.0	5.3	**4.8**	**5.2**
19	Y	Plim Êcăm		X		8	5.0	5.0	5.0	5.0	4.0	3.0	4.0	2.0	**3.5**	**4.1**
20	Phạm Văn	Quốc				4	7.0	7.0	6.0	4.0	5.8	5.0	3.0	4.0	**3.5**	**4.6**
21	Nguyễn Thị	Sim	X			5	5.0	7.0	4.0	6.5	6.0	7.5	5.0	5.3	**6.0**	**5.9**
22	Đỗ Minh	Sơn				8	5.0	6.0	6.0	6.0	5.0	7.0	6.8	7.3	**7.0**	**6.5**
23	Ôn Thị Kim	Sương	X			7	8.0	8.0	6.0	6.8	6.0	7.0	5.8	7.3	**7.5**	**6.9**
24	Nguyễn Trí	Tài				7	9.0	7.0	8.0	6.0	6.0	7.0	6.0	4.8	**6.0**	**6.4**
25	Đào Thị Diệu	Thanh	X			8	10.0	9.0	8.0	7.0	7.5	7.0	8.0	7.0	**7.8**	**7.7**
26	Nguyễn Thị	Thảo	X			9	9.0	8.0	9.0	7.0	6.0	8.3	7.0	8.5	**8.0**	**7.8**
27	Đỗ Hồng	Thơm	X			9	9.0	7.0	8.0	5.5	5.0	7.3	6.3	5.5	**6.5**	**6.6**
28	Y -	Thuyn HMõk		X		7	6.0	7.0	6.0	4.0	5.0	5.0	5.0	4.0	**6.0**	**5.3**
29	Trần Hưng	Tiến				8	7.0	7.0	9.0	6.5	5.0	5.0	6.0	7.5	**6.5**	**6.5**
30	Nguyễn Thị Huyền	Trang	X			9	9.0	7.0	8.0	4.8	5.0	6.3	6.0	4.8	**6.0**	**6.2**
31	Nguyễn Thị Thu	Trang	X			8	7.0	9.0	9.0	7.8	7.0	7.5	6.8	8.5	**7.8**	**7.7**
32	Phan Văn	Vũ				8	9.0	8.0	9.0	6.0	6.5	7.5	7.0	7.0	**7.5**	**7.3**
33	Y -	Zên Byă		X		5	5.0	5.0	6.0	3.0	4.0	4.5	3.0	4.3	**4.5**	**4.2**

Thống kê	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
Điểm trung bình môn	0	0	16	48	11	33.3	5	15.2	1	3	27	81.8

Người Lập

Đắk Lắk, ngày 1 tháng 1 năm 2014
Giáo Viên

Phòng GD&ĐT Krông Ana
Trường THCS Lương Thế Vinh

BẢNG ĐIỂM CÁ NHÂN HK1 - NH: 2013 - 2014

Giáo viên: Hà Thị Hồng Thơm, Lớp: 8A5, Môn: Văn

STT	Họ và tên lót	Tên	Nữ	DT	Nữ DT	M	15 Phút			1 Tiết					Thi	ĐTB
1	Nguyễn Tuấn	Anh				7	8.0	7.0	5.0	5.5	6.0	6.5	5.5	6.0	**4.8**	**5.9**
2	Y	Chốp Êcăm		X		8	5.0	4.0	5.0	5.0	6.5	6.0	4.0	5.5	**5.5**	**5.4**
3	Trần Thị	Duyên	X			7	7.0	6.0	8.0	6.0	6.0	5.0	6.0	6.3	**5.0**	**6.0**
4	H '	Đao Bya (dung)	X	X	X	8	7.0	6.0	6.0	6.0	5.0	6.0	6.0	4.0	**7.0**	**6.0**
5	Bùi Thị	Đào	X			8	7.0	7.0	8.0	5.8	6.5	6.0	6.0	7.5	**6.5**	**6.7**
6	Phạm Như	Đạt				6	7.0	4.0	8.0	5.0	6.0	6.0	6.0	6.0	**6.3**	**6.0**
7	Tống Thị	Hằng	X			7	9.0	6.0	7.0	6.5	6.3	7.0	7.0	7.5	**8.0**	**7.2**
8	Y -	Hiếu Niê		X		5	7.0	3.0	2.0	4.0	4.0	4.0	3.0	5.0	**3.0**	**3.9**
9	Nguyễn Thanh	Hiền	X			7	8.0	4.0	6.0	5.0	4.5	4.0	6.0	4.5	**4.3**	**5.1**
10	Phạm Ngọc	Hưng				4	8.0	6.0	6.0	4.0	3.0	5.0	5.0	3.8	**5.0**	**4.7**
11	Đoàn Văn	Khánh				7	9.0	6.0	5.0	6.0	6.5	5.0	6.8	6.5	**6.5**	**6.4**
12	Phạm Thị Hoài	Lan	X			8	8.0	6.0	6.0	5.8	6.5	6.8	6.5	7.0	**7.0**	**6.7**
13	H'	Leo Knul	X	X	X	7	7.0	7.0	9.0	4.0	6.8	4.0	5.0	4.8	**6.0**	**5.7**
14	Tống Đăng	Nghĩa				5	8.0	6.0	8.0	5.0	2.5	5.0	3.5	4.5	**3.5**	**4.6**
15	H'	Ngơn BuônDap	X	X	X	8	8.0	7.0	8.0	5.8	4.0	6.0	4.8	4.5	**5.3**	**5.7**
16	Lê Trần Thị Tuyết	Nhi	X			8	7.0	5.0	7.0	6.5	7.0	6.0	5.8	6.0	**6.5**	**6.4**
17	Vũ Thị Yến	Nhi	X			7	5.0	7.0	6.0	5.5	3.0	4.5	5.5	3.0	**6.8**	**5.2**
18	Đinh Thị	Oanh	X			5	9.0	8.0	7.0	6.8	7.0	5.0	7.0	6.3	**7.3**	**6.8**
19	Phan Hoàng Gia	Phong				2	8.0	5.0	3.0	3.5	5.0	3.0	4.0	4.0	**3.0**	**3.9**
20	Nguyễn Xuân	Phong				7	5.0	6.0	6.0	4.5	3.5	5.0	5.0	5.0	**5.5**	**5.1**
21	Phạm Thị Như	Quỳnh	X			6	6.0	6.0	8.0	6.5	4.5	6.8	6.0	7.0	**6.3**	**6.3**
22	Ngô Thị	Thắm	X			6	6.0	6.0	0.0	6.0	7.0	6.0	7.0	0.0	**0.0**	**4.1**
23	Nguyễn Thị	Thuyên	X			6	7.0	4.0	8.0	6.5	6.5	6.5	6.8	7.3	**6.0**	**6.5**
24	Trần Thị Thanh	Thúy	X			7	9.0	6.0	8.0	6.0	6.5	6.8	6.5	6.0	**6.8**	**6.7**
25	Nguyễn Duy	Thường				8	7.0	9.0	7.0	5.0	6.0	6.8	6.5	8.5	**7.0**	**6.9**
26	Nguyễn Thị Huyền	Trang	X			8	7.0	6.0	6.0	6.0	5.8	6.5	6.0	7.8	**6.0**	**6.4**
27	Vũ Thanh	Trường				4	6.0	6.0	7.0	5.0	5.5	5.0	5.5	6.5	**5.3**	**5.5**
28	Hà Xuân	Trường				7	7.0	7.0	8.0	5.0	7.8	5.5	6.8	8.0	**7.0**	**6.8**
29	Nguyễn Văn	Tú				6	6.0	7.0	5.0	4.0	4.5	5.0	5.5	6.8	**5.0**	**5.3**
30	Hà Anh	Vũ				6	6.0	5.0	5.0	4.0	4.5	5.0	4.0	6.0	**4.0**	**4.8**
31	Nguyễn Xuân	Vương				8	6.0	5.0	3.0	5.0	3.0	6.5	5.0	6.0	**4.5**	**5.1**
32	Trần Viết	Vy				4	7.0	6.0	5.0	5.0	3.3	5.5	4.5	3.3	**5.0**	**4.7**

Thống kê	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
Điểm trung bình môn	0	0	8	25	17	53.1	7	21.9	0	0	25	78.1

Người Lập

Đắk Lắk, ngày 1 tháng 1 năm 2014
Giáo Viên